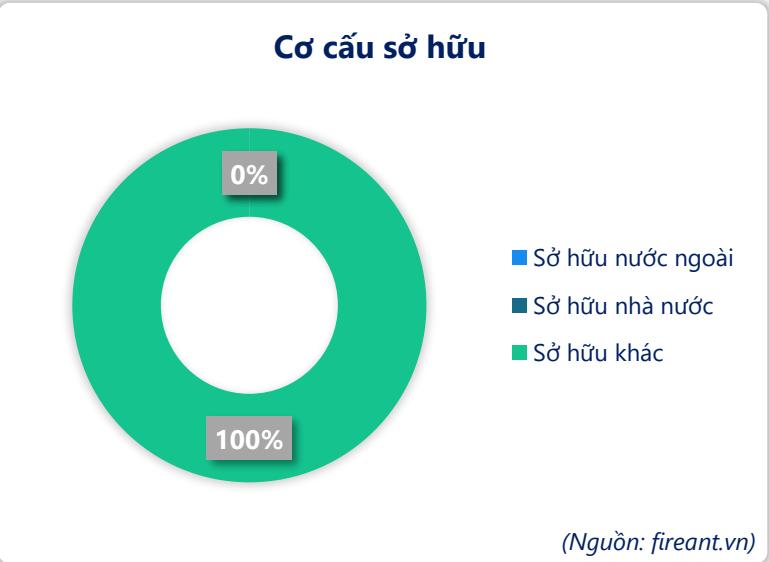
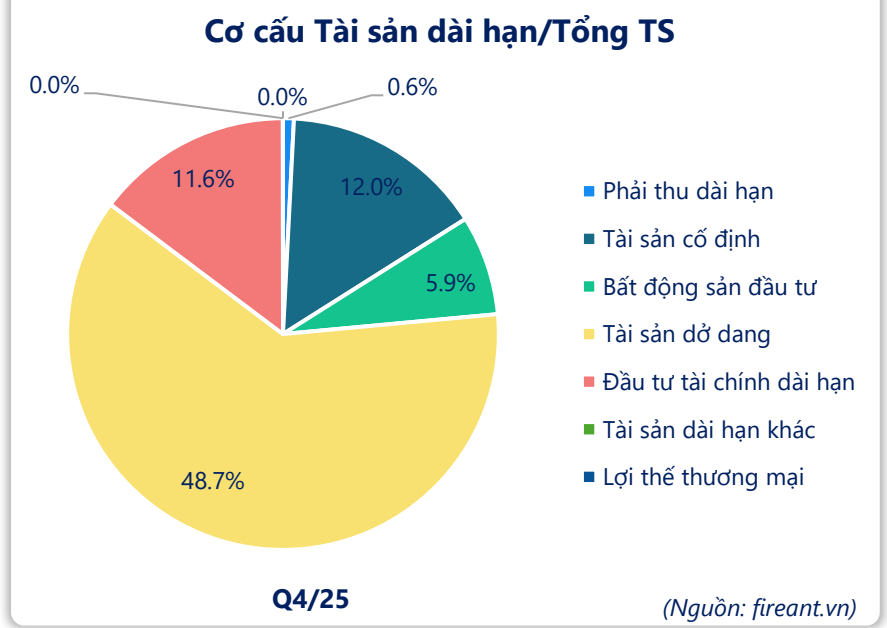
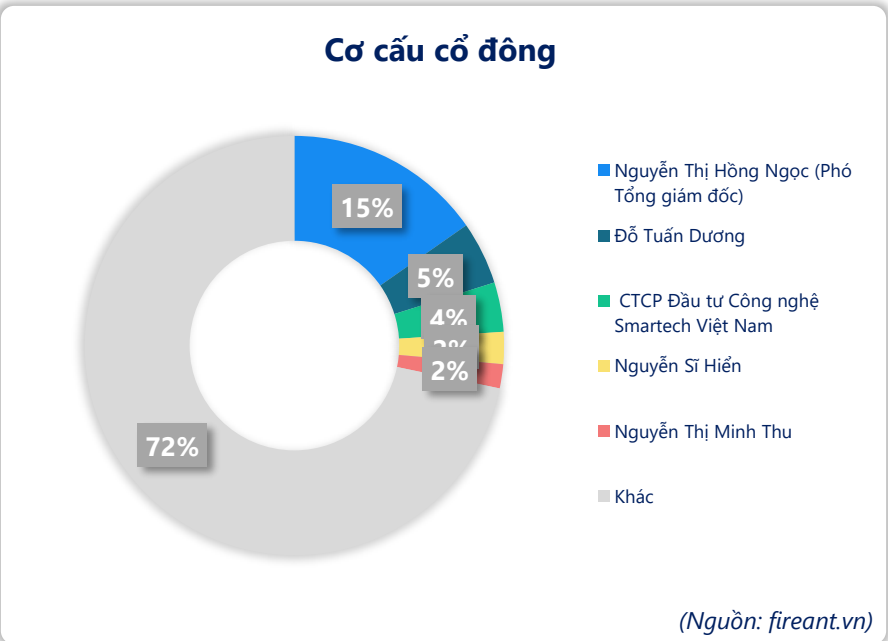
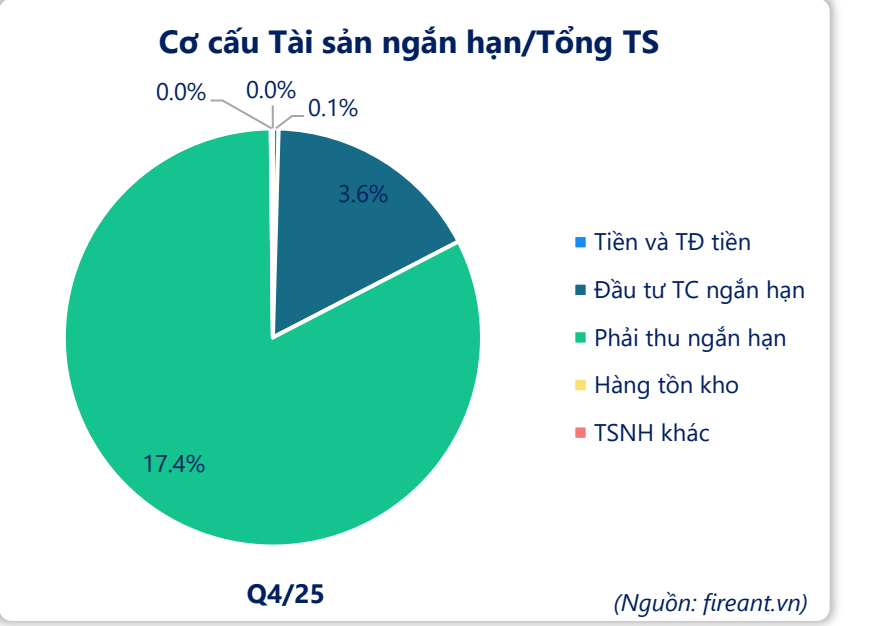
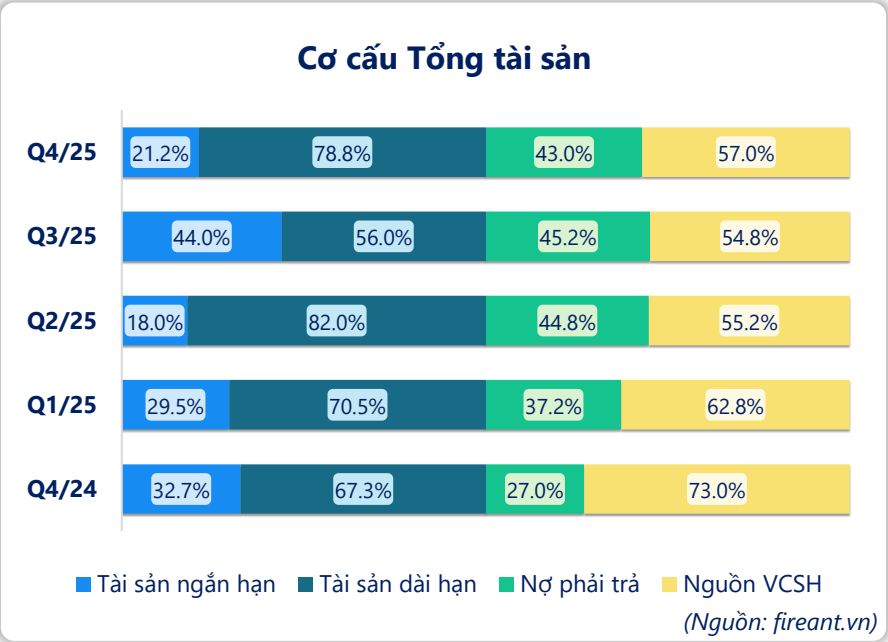


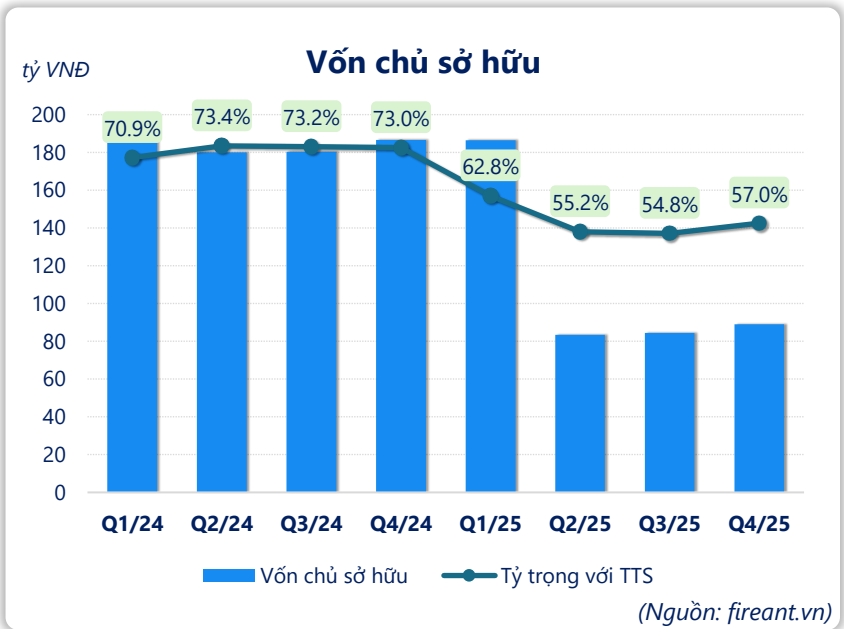
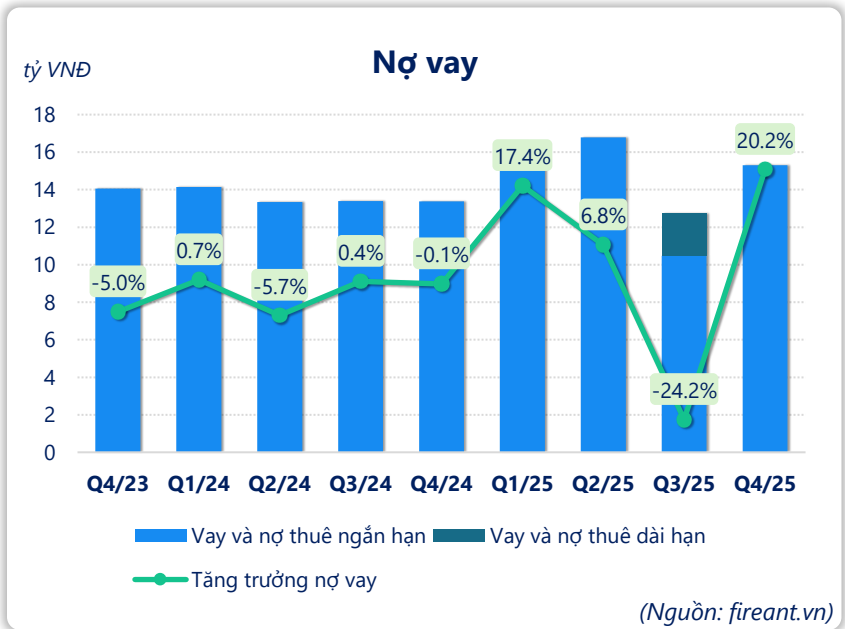
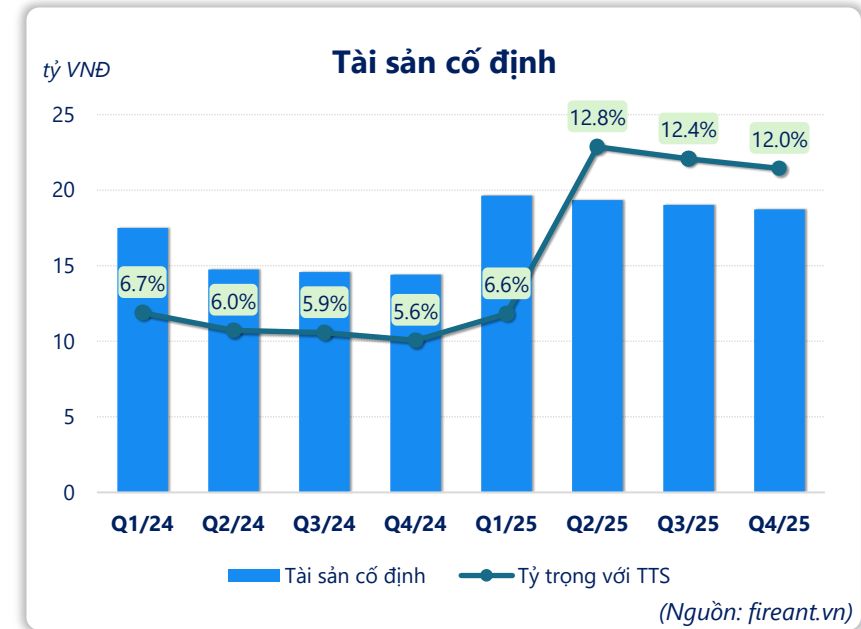
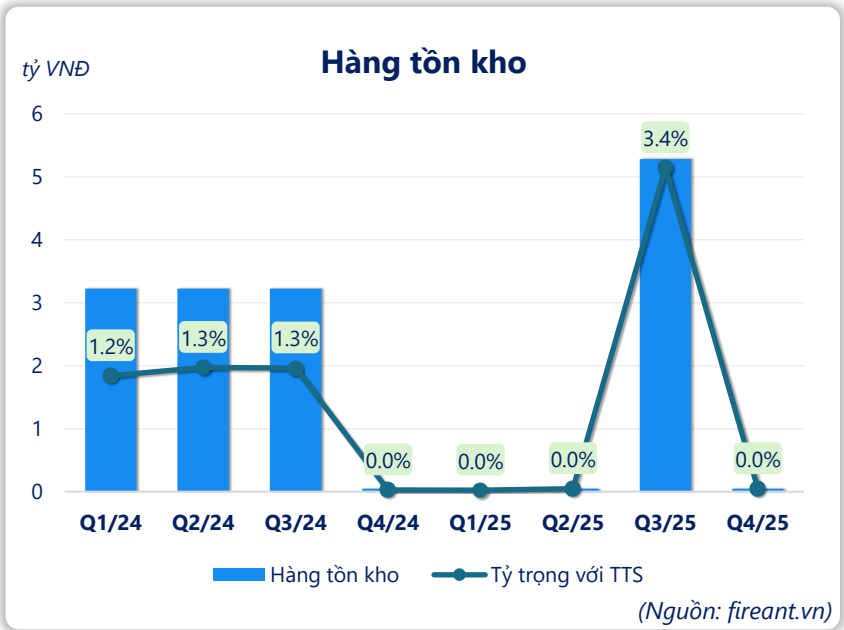
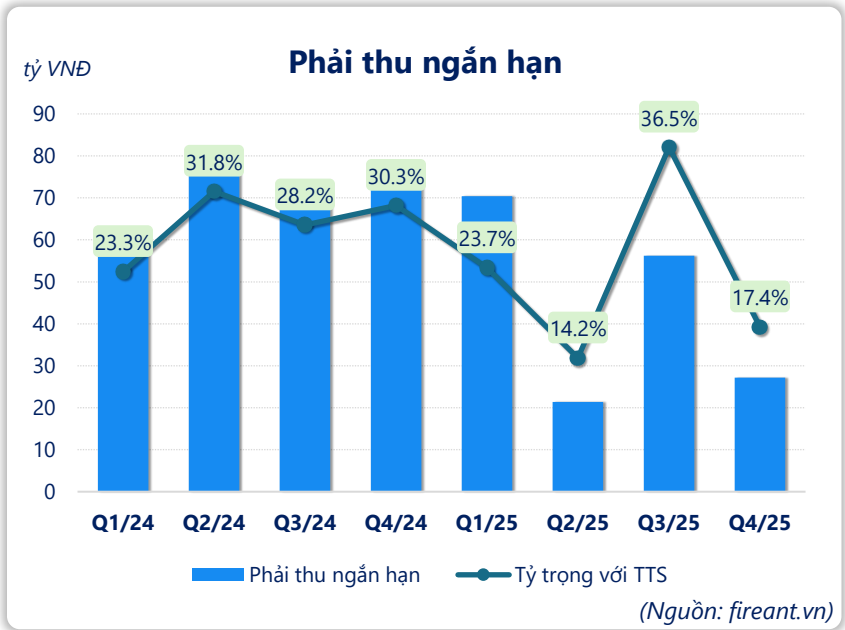
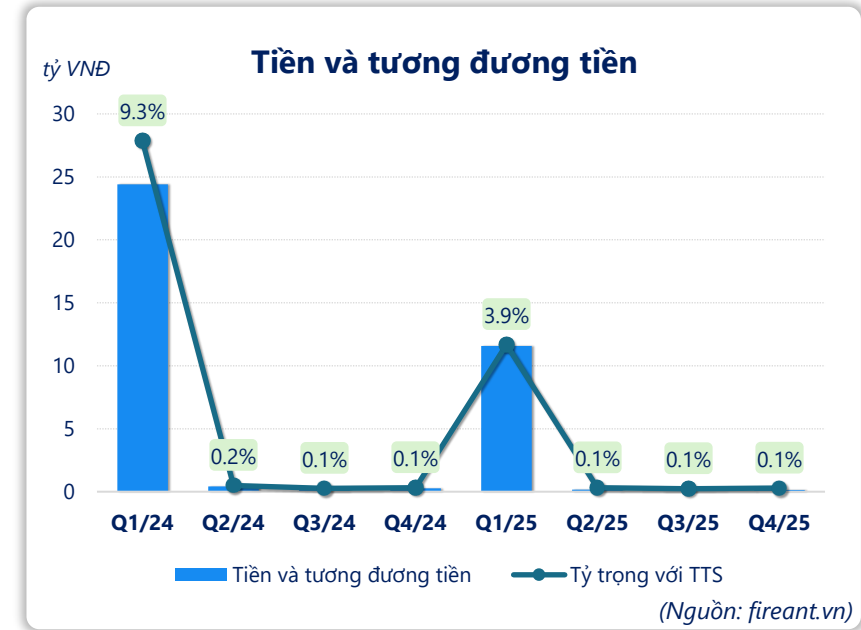
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,300
SL cổ phiếu LH		26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,635
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		60
P/E		23.3
EPS		99

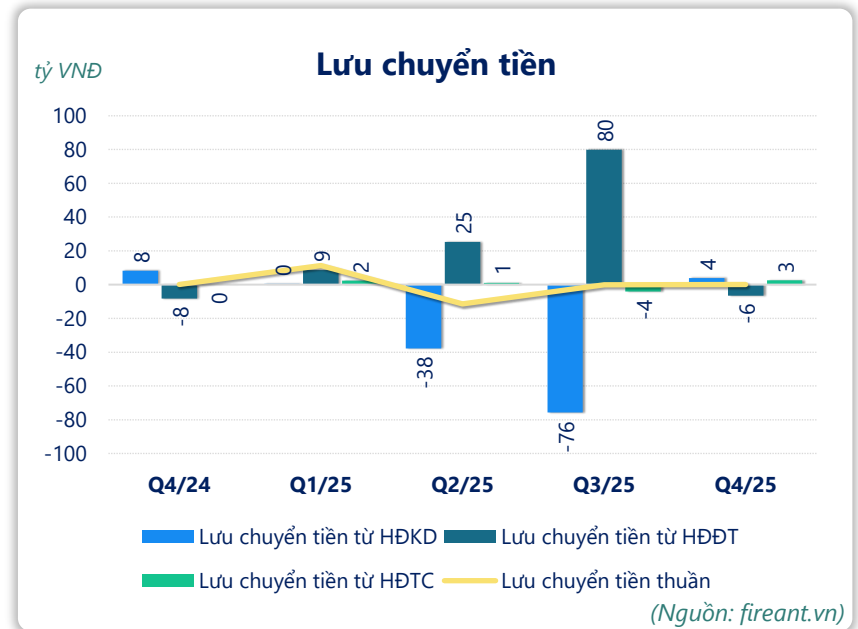
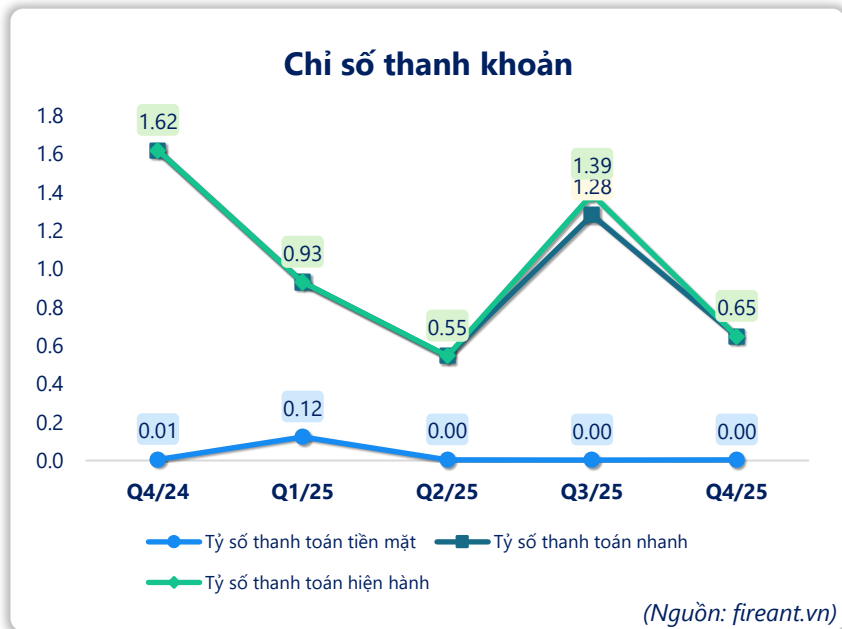
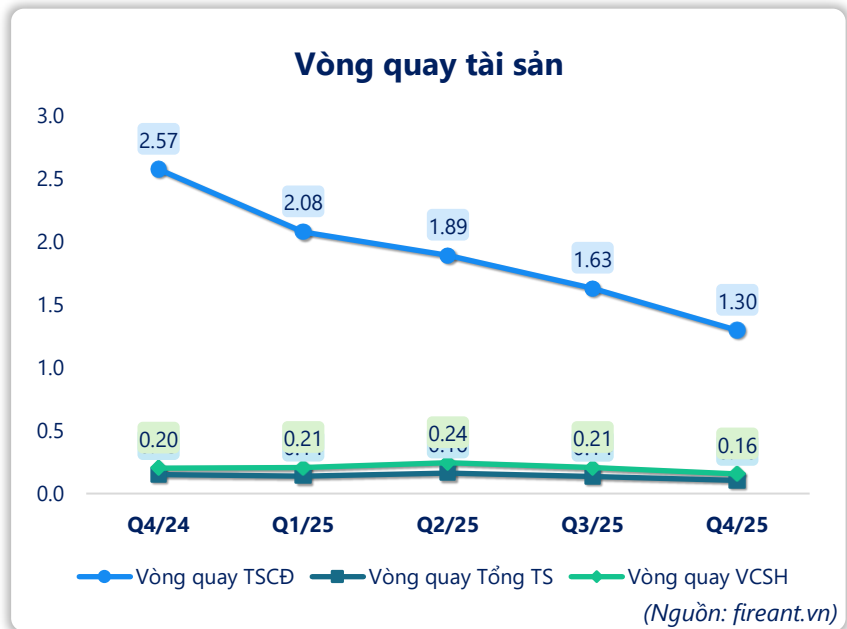
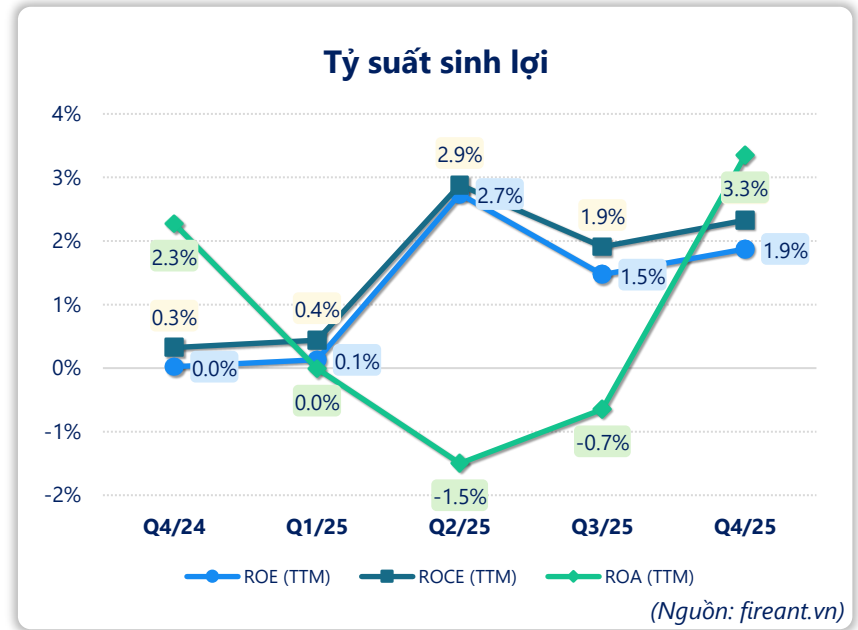
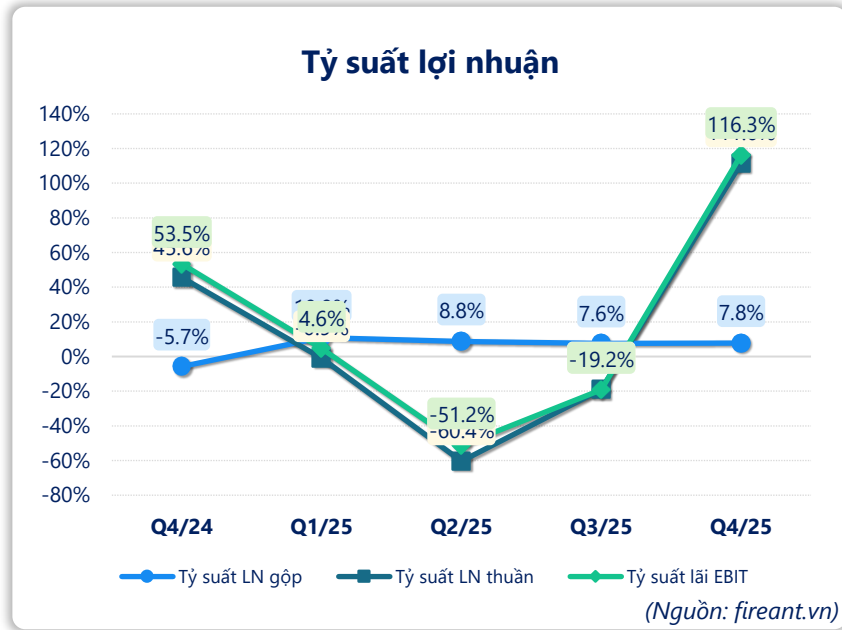
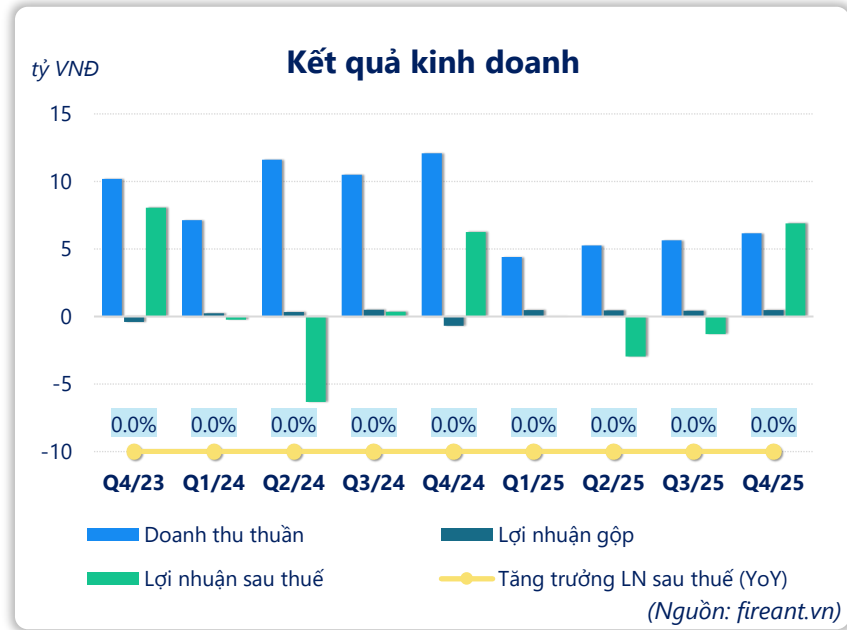
	YTD	1T	3T	6T
SDA	-53.1%	-17.9%	-23.3%	-20.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	156	156	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	33.0	32.2	2.5%
Tiền và tương đương tiền	0.14	0.27	-46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	27.2	26.2	3.8%
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.08	-89.0%
Tài sản dài hạn	123	124	-0.8%
Phải thu dài hạn	1.00	1.02	-2.4%
Tài sản cố định	18.7	14.4	30.0%
Bất động sản đầu tư	9.20	9.66	-4.7%
Tài sản dở dang	75.9	80.7	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.1	18.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.02	-34.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.0	69.7	-3.9%
Nợ ngắn hạn	50.9	52.6	-3.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.3	13.4	14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.38	15.3	-38.8%
Nợ dài hạn	16.1	17.2	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.0	86.4	3.0%
Vốn chủ sở hữu	89.0	86.4	3.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	12.1	4.40	5.26	5.64	6.17
Giá vốn hàng bán	12.8	3.92	4.80	5.22	5.68
Lợi nhuận gộp	-0.69	0.48	0.46	0.43	0.48
Doanh thu HĐTC	0.72	0.87	0.08	0.07	0.11
Chi phí TC	-6.98	0.23	37.2	0.22	-73.7
Chi phí lãi vay	0.22	0.23	0.28	0.22	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.50	1.15	-33.5	1.35	67.4
LN thuần từ HĐKD	5.51	-0.04	-3.18	-1.07	6.88
Lợi nhuận khác	0.74	0.01	0.21	-0.24	0.00
LN trước thuế	6.25	-0.03	-2.97	-1.30	6.88
Lợi nhuận sau thuế	6.25	-0.03	-2.97	-1.30	6.88
LNST của CĐ cty mẹ	6.25	-0.03	-2.97	-1.30	6.88

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.23	0.44	-37.8	-75.8	3.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.16	8.53	25.3	79.8	-6.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	2.33	1.07	-4.06	2.58
Tiền đầu kỳ	0.22	0.27	11.6	0.15	0.12
Lưu chuyển tiền thuần	0.05	11.3	-11.4	-0.03	0.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.27	11.6	0.15	0.12	0.14

(Nguồn: fireant.vn)